

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định về hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật và các chi phí P2, P3, P5, P6, P7, P8, P9, P11 thực hiện nhiệm vụ giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2016/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP và Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;*

*Căn cứ Thông tư số 58/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định định mức kinh tế - kỹ thuật giao rừng, cho thuê rừng;*


*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;*

*Chủ tịch Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định về hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật, các chi phí P2, P3, P5, P6, P7, P8, P9, P11 thực hiện nhiệm vụ giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.*


**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật, các chi phí P2, P3, P5, P6, P7, P8, P9, P11 thực hiện nhiệm vụ giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ

quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, N1, N5. 

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Dương Mah Tiệp**

**QUY ĐỊNH**

**Về hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật, các chi phí P2, P3, P5, P6, P7, P8, P9, P11 thực hiện nhiệm vụ giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-CTUBND)

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định về hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật và các chi phí P2, P3, P5, P6, P7, P8, P9, P11 thực hiện nhiệm vụ giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến thực hiện nhiệm vụ giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

**Điều 3. Hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật, các chi phí thực hiện nhiệm vụ giao rừng, cho thuê rừng**

| Mục | Tên công việc                         | Định mức lao động giao rừng, cho thuê rừng |                 |             |   |
|-----|---------------------------------------|--|-----------------|-------------|---|
|     |                                       | Đơn vị tính                                | Định mức (công) | Hệ số lương | Cấp bậc kỹ thuật (Theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP) |
| A   | <b>Xây dựng kế hoạch</b>              |  |                 |             |   |
| 1   | Thu thập thông tin, tư liệu liên quan |  |                 |             |   |
| 1.1 | Dưới 500 ha                           | Xã   | 5               | 4,32        | 7   |
| 1.2 | Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha           | Xã   | 6               | 4,32        | 7   |
| 1.3 | Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha         | Xã   | 8               | 4,32        | 7   |
| 1.4 | Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha         | Xã   | 10              | 4,32        | 7   |
| 1.5 | Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha        | Xã   | 12              | 4,32        | 7   |
| 1.6 | Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha       | Xã   | 15              | 4,32        | 7   |
| 1.7 | Từ 30.000 ha trở lên                  | Xã   | 20              | 4,32        | 7   |

| Mục   | Tên công việc                               | Định mức lao động giao rừng, cho thuê rừng |                 |             |   |
|-------|---|--|-----------------|-------------|---|
|       |   | Đơn vị tính                                | Định mức (công) | Hệ số lương | Cấp bậc kỹ thuật (Theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP) |
| 2     | Xác định ranh giới giao rừng, cho thuê rừng |  |                 |             |   |
| 2.1   | Diện tích đã được giao đất                  | ha   | 0,01            | 4,32        | 7   |
| 2.2   | Diện tích chưa được giao đất                | ha   | 0,02            | 4,32        | 7   |
| 3     | Số hóa và biên tập, in bản đồ               |  |                 |             |   |
| 3.1   | Tỷ lệ 1/1.000                               | mảnh                                       | 6,6             | 4,32        | 7   |
| 3.2   | Tỷ lệ 1/2.000                               | mảnh                                       | 7,9             | 4,32        | 7   |
| 3.3   | Tỷ lệ 1/5.000                               | mảnh                                       | 9,5             | 4,32        | 7   |
| 3.4   | Tỷ lệ 1/10.000                              | mảnh                                       | 11,4            | 4,32        | 7   |
| 4     | Tổ chức hợp cấp thôn                        |  |                 |             |   |
| 4.1   | Hộ gia đình, cá nhân (gọi chung là hộ)      |  |                 |             |   |
| 4.1.1 | Diện tích đã được giao đất                  | hộ   | 0,2             | 4,32        | 7   |
| 4.1.2 | Diện tích chưa được giao đất                | hộ   | 0,4             | 4,32        | 7   |
| 4.2   | Cộng đồng                                   |  |                 |             |   |
| 4.2.1 | Diện tích đã được giao đất                  | Cộng đồng                                  | 4               | 4,32        | 7   |
| 4.2.2 | Diện tích chưa được giao đất                |  |                 |             |   |
| -     | Cộng đồng dưới 20 hộ                        | Cộng đồng                                  | 4               | 4,32        | 7   |
| -     | Cộng đồng từ 20 đến dưới 30 hộ              | Cộng đồng                                  | 5               | 4,32        | 7   |
| -     | Cộng đồng từ 30 đến dưới 40 hộ              | Cộng đồng                                  | 6               | 4,32        | 7   |
| -     | Cộng đồng từ 50 hộ trở lên                  | Cộng đồng                                  | 7               | 4,32        | 7   |
| 4.3   | Chủ rừng là tổ chức                         |  |                 |             |   |
| 4.3.1 | Diện tích đã được giao đất                  | Chủ rừng                                   | 4               | 4,32        | 7   |
| 4.3.2 | Diện tích chưa được giao đất                |  |                 |             |   |

| Mục      | Tên công việc   | Định mức lao động giao rừng, cho thuê rừng |                 |             |   |
|----------|---|--|-----------------|-------------|---|
|          |   | Đơn vị tính                                | Định mức (công) | Hệ số lương | Cấp bậc kỹ thuật (Theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP) |
| -        | Hợp cấp xã  | Xã   | 4               | 4,32        | 7   |
| -        | Hợp cấp thôn liền kề  | Thôn                                       | 4               | 4,32        | 7   |
| 5        | Phân tích số liệu, viết báo cáo kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng                         |  |                 |             |   |
| 5.1      | Dưới 500 ha   | Xã   | 10              | 4,32        | 7   |
| 5.2      | Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha   | Xã   | 15              | 4,32        | 7   |
| 5.3      | Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha   | Xã   | 20              | 4,32        | 7   |
| 5.4      | Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha   | Xã   | 25              | 4,32        | 7   |
| 5.5      | Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha  | Xã   | 30              | 4,32        | 7   |
| 5.6      | Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha   | Xã   | 35              | 4,32        | 7   |
| 5.7      | Từ 30.000 ha trở lên  | Xã   | 40              | 4,32        | 7   |
| 6        | Hội nghị báo cáo kế hoạch, rà soát chỉnh sửa sau hội nghị                                 | Xã   | 15              | 4,32        | 7   |
| 7        | In ấn, giao nộp tài liệu  | Xã   | 8               | 3,33        | 4   |
| <b>B</b> | <b>Giao rừng, cho thuê rừng</b>   |  |                 |             |   |
| <b>I</b> | <b>Ngoại nghiệp</b>   |  |                 |             |   |
| 8        | Điều tra bổ sung về hiện trạng và xác định ranh giới rừng                                 | km   | 0,7             | 2,67        | 2   |
| 9        | Chọn, lập và điều tra ÔTC   |  |                 |             |   |
| 9.1      | Rừng gỗ tự nhiên, rừng ngập mặn, ngập phèn, ngập nước; diện tích ÔTC 500 m <sup>2</sup>   | ÔTC  | 5               | 3,33        | 4   |
| 9.2      | Rừng gỗ tự nhiên, rừng ngập mặn, ngập phèn, ngập nước; diện tích ÔTC 1.000 m <sup>2</sup> | ÔTC  | 8,5             | 3,33        | 4   |
| 9.3      | Rừng trồng; diện tích ÔTC 100 m <sup>2</sup>  | ÔTC  | 1,5             | 3,00        | 3   |

| Mục    | Tên công việc  | Định mức lao động giao rừng, cho thuê rừng |                 |             |   |
|--------|--|--|-----------------|-------------|---|
|        |  | Đơn vị tính                                | Định mức (công) | Hệ số lương | Cấp bậc kỹ thuật (Theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP) |
| 9.4    | Rừng trồng; diện tích ÔTC 500 m <sup>2</sup>   | ÔTC  | 3               | 3,00        | 3   |
| 9.5    | Rừng tre nứa; diện tích ÔTC 100 m <sup>2</sup> đối với tre nứa mọc tản; ÔTC 6 bụi đối với tre nứa mọc bụi. | ÔTC  | 2               | 3,33        | 4   |
| 9.6    | Rừng tre nứa; diện tích ÔTC 500 m <sup>2</sup>   | ÔTC  | 3,5             | 3,33        | 4   |
| 9.7    | Rừng tre nứa; diện tích ÔTC 1000 m <sup>2</sup>  | ÔTC  | 6               | 3,33        | 4   |
| 9.8    | Rừng hỗn giao; diện tích ÔTC 500 m <sup>2</sup>  | ÔTC  | 4               | 3,33        | 4   |
| 9.9    | Rừng hỗn giao; diện tích ÔTC 1.000m <sup>2</sup>   | ÔTC  | 7,5             | 3,33        | 4   |
| 10     | Kiểm tra nội dung giao rừng, cho thuê rừng   |  |                 |             |   |
| 10.1   | Niêm yết công khai kết quả, kiểm tra hiện trạng rừng tại thực địa, tiếp nhận các ý kiến góp ý              | thôn                                       | 4               | 4,32        | 7   |
| 10.2   | Rà soát điều chỉnh hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết, thống nhất số liệu với xã                                |  |                 |             |   |
| 10.2.1 | Dưới 500 ha  | Xã   | 5               | 3,00        | 3   |
| 10.2.2 | Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha  | Xã   | 6               | 3,00        | 3   |
| 10.2.3 | Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha  | Xã   | 8               | 3,00        | 3   |
| 10.2.4 | Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha  | Xã   | 10              | 3,00        | 3   |
| 10.2.5 | Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha   | Xã   | 12              | 3,00        | 3   |

| Mục       | Tên công việc   | Định mức lao động giao rừng, cho thuê rừng |                 |             |   |
|-----------|---|--|-----------------|-------------|---|
|           |   | Đơn vị tính                                | Định mức (công) | Hệ số lương | Cấp bậc kỹ thuật (Theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP) |
| 10.2.6    | Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha   | Xã   | 15              | 3,00        | 3   |
| 10.2.7    | Từ 30.000 ha trở lên  | Xã   | 20              | 3,00        | 3   |
| 11        | Bàn giao rừng tại thực địa  |  |                 |             |   |
| 11.1      | Chủ rừng là cộng đồng, tổ chức  |  |                 |             |   |
| 11.1.1    | Dưới 30 ha  | ha   | 0,2             | 3,33        | 4   |
| 11.1.2    | Từ 30 ha đến dưới 100 ha  | ha   | 0,18            | 3,33        | 4   |
| 11.1.3    | Từ 100 ha đến dưới 500 ha   | ha   | 0,15            | 3,33        | 4   |
| 11.1.4    | Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha   | ha   | 0,1             | 3,33        | 4   |
| 11.1.5    | Từ 1.000 ha trở lên   | ha   | 0,05            | 3,33        | 4   |
| 11.2      | Chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình (tính bình quân diện tích giao cho 01 chủ) |  |                 |             |   |
| 11.2.1    | Dưới 1 ha   | Chủ rừng                                   | 1               | 3,33        | 4   |
| 11.2.2    | Từ 1 ha đến dưới 3 ha   | Chủ rừng                                   | 1,5             | 3,33        | 4   |
| 11.2.3    | Từ 3 ha đến dưới 6 ha   | Chủ rừng                                   | 2               | 3,33        | 4   |
| 11.2.4    | Từ 6 ha đến dưới 10 ha  | Chủ rừng                                   | 3               | 3,33        | 4   |
| 11.2.5    | Từ 10 ha đến dưới 15 ha   | Chủ rừng                                   | 4               | 3,33        | 4   |
| 11.2.6    | Từ 15 đến dưới 20 ha  | Chủ rừng                                   | 5               | 3,33        | 4   |
| 11.2.7    | Từ 20 đến dưới 30 ha  | Chủ rừng                                   | 6               | 3,33        | 4   |
| <b>II</b> | <b>Nội nghiệp</b>   |  |                 |             |   |
| 12        | Nhập và tính toán xử lý ÔTC   |  |                 |             |   |

| Mục    | Tên công việc  | Định mức lao động giao rừng, cho thuê rừng |                 |             |   |
|--------|--|--|-----------------|-------------|---|
|        |  | Đơn vị tính                                | Định mức (công) | Hệ số lương | Cấp bậc kỹ thuật (Theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP) |
| 12.1   | Nhập và tính toán xử lý ÔTC rừng gỗ tự nhiên, rừng ngập mặn, ngập phèn, ngập nước, rừng tre nứa, rừng hỗn giao; diện tích ÔTC 500 m <sup>2</sup>   | ÔTC  | 0,3             | 3,66        | 5   |
| 12.2   | Nhập và tính toán xử lý ÔTC rừng gỗ tự nhiên, rừng ngập mặn, ngập phèn, ngập nước, rừng tre nứa, rừng hỗn giao; diện tích ÔTC 1.000 m <sup>2</sup> | ÔTC  | 0,5             | 3,66        | 5   |
| 12.3   | Nhập và tính toán xử lý ÔTC rừng gỗ trồng, rừng tre nứa; diện tích ÔTC 100 m <sup>2</sup>  | ÔTC  | 0,15            | 3,66        | 5   |
| 12.4   | Nhập và tính toán xử lý ÔTC rừng gỗ trồng; diện tích ÔTC 500 m <sup>2</sup>  | ÔTC  | 0,25            | 3,66        | 5   |
| 13     | Số hóa và biên tập, in bản đồ thành quả  |  |                 |             |   |
| 13.1   | Tỷ lệ 1/1.000  | mảnh                                       | 6,6             | 4,32        | 7   |
| 13.2   | Tỷ lệ 1/2.000  | mảnh                                       | 7,9             | 4,32        | 7   |
| 13.3   | Tỷ lệ 1/5.000  | mảnh                                       | 9,5             | 4,32        | 7   |
| 13.4   | Tỷ lệ 1/10.000   | mảnh                                       | 11,4            | 4,32        | 7   |
| 14     | Lập hồ sơ, chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ trình   |  |                 |             |   |
| 14.1   | Chủ rừng là cộng đồng, tổ chức   |  |                 |             |   |
| 14.1.1 | Dưới 100 ha  | ha   | 0,03            | 3,33        | 4   |
| 14.1.2 | Từ 100 ha đến dưới 500 ha  | ha   | 0,025           | 3,33        | 4   |
| 14.1.3 | Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha  | ha   | 0,02            | 3,33        | 4   |

| Mục    | Tên công việc   | Định mức lao động giao rừng, cho thuê rừng |                        |             |   |
|--------|---|--|------------------------|-------------|---|
|        |   | Đơn vị tính                                | Định mức (công)        | Hệ số lương | Cấp bậc kỹ thuật (Theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP) |
| 14.1.4 | Từ 1.000 ha trở lên   | ha   | 0,015                  | 3,33        | 4   |
| 14.2   | Chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình (tính bình quân diện tích giao cho 01 chủ)   |  |                        |             |   |
| 14.2.1 | Dưới 1 ha   | chủ rừng                                   | 0,1                    | 3,33        | 4   |
| 14.2.2 | Từ 1 ha đến dưới 3 ha   | chủ rừng                                   | 0,2                    | 3,33        | 4   |
| 14.2.3 | Từ 3 ha đến dưới 6 ha   | chủ rừng                                   | 0,3                    | 3,33        | 4   |
| 14.2.4 | Từ 6 ha đến dưới 10 ha  | chủ rừng                                   | 0,4                    | 3,33        | 4   |
| 14.2.5 | Từ 10 ha đến dưới 15 ha   | chủ rừng                                   | 0,5                    | 3,33        | 4   |
| 14.2.6 | Từ 15 ha đến dưới 20 ha   | chủ rừng                                   | 0,6                    | 3,33        | 4   |
| 14.2.7 | Từ 20 ha đến dưới 25 ha   | chủ rừng                                   | 0,7                    | 3,33        | 4   |
| 14.2.8 | Từ 25 ha đến dưới 30 ha   | chủ rừng                                   | 0,8                    | 3,33        | 4   |
| 15     | Lập sổ mục kê, tổng hợp hồ sơ quản lý rừng, số hóa và lưu hồ sơ               | %  | 25% số công của mục 14 | 3,33        | 4   |
| 16     | Phân tích số liệu, tổng hợp xây dựng báo cáo kết quả giao rừng, cho thuê rừng |  |                        |             |   |
| 16.1   | Dưới 500 ha   | Xã   | 10                     | 4,32        | 7   |
| 16.2   | Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha   | Xã   | 15                     | 4,32        | 7   |
| 16.3   | Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha   | Xã   | 20                     | 4,32        | 7   |
| 16.4   | Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha   | Xã   | 25                     | 4,32        | 7   |

| Mục  | Tên công việc   | Định mức lao động giao rừng, cho thuê rừng                         |                 |             |   |
|------|---|--|-----------------|-------------|---|
|      |   | Đơn vị tính  | Định mức (công) | Hệ số lương | Cấp bậc kỹ thuật (Theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP) |
| 16.5 | Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha                        | Xã   | 30              | 4,32        | 7   |
| 16.6 | Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha                       | Xã   | 35              | 4,32        | 7   |
| 16.7 | Từ 30.000 ha trở lên                                  | Xã   | 40              | 4,32        | 7   |
| 17   | Hội nghị báo cáo kết quả, hoàn thiện báo cáo.         | Xã   | 15              | 4,32        | 7   |
| 18   | In và bàn giao tài liệu                               | Xã   | 8               | 3,33        | 4   |
| P2   | Tiền công kiểm tra, nghiệm thu ngoại nghiệp           | $P2 = P1 * 7\%$  |                 |             |   |
| P3   | Chi phí công làm lán trại                             | $P3 = P1 * 2\%$  |                 |             |   |
| P5   | Tiền công nghiệm thu nội nghiệp                       | $P5 = P4 * 15\%$   |                 |             |   |
| P6   | Chi phí phục vụ                                       | $P6 = (P1 + P2 + P3 + P4 + P5) * 6,7\%$                            |                 |             |   |
| P7   | Chi phí quản lý của đơn vị thực hiện                  | $P7 = (P1 + P2 + P3 + P4 + P5 + P6) * 12\%$                        |                 |             |   |
| P8   | Chi phí máy móc thiết bị                              | $P8 = (P1 + P2 + P3 + P4 + P5 + P6 + P7) * 5\%$                    |                 |             |   |
| P9   | Chi phí vật tư, dụng cụ, điện nước thông tin liên lạc | $P9 = (P1 + P2 + P3 + P4 + P5 + P6 + P7) * 5\%$                    |                 |             |   |
| P11  | Thu nhập chịu thuế tính trước                         | $P11 = (P1 + P2 + P3 + P4 + P5 + P6 + P7 + P8 + P9 + P10) * 5,5\%$ |                 |             |   |